ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 808 /QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 30 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 207/TTr-SNN ngày 23 tháng 8 năm 2021 và của Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy tại Tờ trình số 30/TTr-BQL ngày 10 tháng 8 năm 2021, Báo cáo số 132/BC-BQL ngày 16 tháng 8 năm 2021 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy *(sau đây gọi tắt là Ban quản lý)* với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy.

2. Địa chỉ: Thôn 9, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

3. Hiện trạng sử dụng đất và tài nguyên rừng:

- Tổng diện tích tự nhiên đang quản lý: 14.709,51 ha; trong đó: Chức năng phòng hộ 14.426,25 ha, chức năng sản xuất 235,15 ha, đất phi nông nghiệp 48,11 ha.

- Tổng trữ lượng gỗ hiện có: 1.767.952,13 m^3 (Gỗ rừng tự nhiên: 1.731.727,53 m^3, gỗ rừng trồng: 36.224,6 m^3).

(Chi tiết có biểu 01, 02, 03 kèm theo)

4. Mục tiêu Phương án:

4.1. Mục tiêu chung: Quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, đẩy mạnh phát triển rừng thông qua hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng; phát huy giá trị phòng hộ đầu nguồn, hạn chế xói mòn, trượt lở đất, lũ ống, lũ quét, điều tiết nguồn nước khu vực hạ lưu. Sử dụng bền vững rừng và đất rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập và tạo sinh kế cho người dân trong vùng. Tạo ra giá trị kinh tế từ hoạt động bảo vệ phát triển rừng, cung ứng các loại dịch vụ, du lịch sinh thái, khai thác lâm sản ngoài gỗ...

4.2. Mục tiêu cụ thể:

4.2.1. Về kinh tế:

- Tăng vốn rừng (*trữ lượng rừng từ 1,76 triệu m^3 tăng lên 1,8 triệu m^3*) đến cuối giai đoạn khi thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ 12.055,96 ha diện tích rừng tự nhiên hiện có.

- Giá trị thu được từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm đạt khoảng 9,1 tỷ đồng/năm; khai thác 280 tấn nhựa thông và các lâm sản ngoài gỗ thông thường khác.

- Phát triển các loại hình du lịch sinh thái bằng hình thức liên doanh liên kết, kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp để tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương.

4.2.2 Mục tiêu về môi trường:

- Đảm bảo ổn định độ che phủ rừng đến cuối kỳ đạt 91%; tổ chức quản lý bảo vệ tốt toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý, chú trọng bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ hành lang sông, suối, hồ, đập, hạn chế thấp nhất xói mòn đất và giảm phát thải khí CO_2.

- Bảo vệ và gìn giữ môi trường thông qua hoạt động trồng rừng mới, khoanh nuôi, nuôi dưỡng rừng tự nhiên nghèo và nghèo kiệt, giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

4.2.3. Mục tiêu về xã hội: Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương sống gần và ven rừng, nhất là người đồng bào dân tộc thiểu số. Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông qua quá trình quản lý rừng bền vững.

5. Kế hoạch thực hiện Phương án đến năm 2030:

5.1. Kế hoạch sử dụng đất: Tổng diện tích tự nhiên quản lý 14.709,51 ha; trong đó: Đất lâm nghiệp 14.661,4 ha và đất phi nông nghiệp 48,11 ha. Quản lý và sử dụng có hiệu quả diện tích giao quản lý; không để tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất trên diện tích giao quản lý.

5.2. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:

5.2.1. Kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng:

- Khoán bảo vệ rừng với quy mô diện tích khoảng 4.026 ha.

- Kiện toàn bộ máy của Ban quản lý thông qua việc bố trí và sắp xếp lại lực lượng quản lý bảo vệ rừng, tăng cường cán bộ trẻ có năng lực, trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, ưu tiên tuyển dụng người địa phương, đảm bảo tối thiểu 1.000 ha rừng có từ 1 - 2 nhân viên quản lý bảo vệ rừng.

- Những diện tích rừng gần khu dân cư dễ bị tác động thì giao khoán cho các cộng đồng dân cư thông qua hợp đồng khoán. Những nơi xa, ít có khả năng bị tác động thì giao cho lực lượng bảo vệ chuyên trách của đơn vị quản lý.

- Kết hợp chặt chẽ giữa lực lượng bảo vệ của Ban quản lý với chính quyền các xã và các cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng.

- Tháng 01 hàng năm, rà soát hiện trạng, trạng thái rừng để xây dựng Phương án phòng cháy chữa cháy rừng. Thường xuyên, chủ động triển khai các biện pháp đồng bộ về phòng cháy chữa cháy rừng vào mùa cao điểm.

5.2.2. Kế hoạch phát triển rừng:

- Kế hoạch phát triển rừng phòng hộ: Tổng diện tích nuôi dưỡng rừng tự nhiên khoảng 100 ha; tổng diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên khoảng 550ha; tổng diện tích đưa vào trồng mới rừng phòng hộ khoảng 477 ha; chăm sóc rừng trồng rừng phòng hộ khoảng 1.583 lượt ha.

- Kế hoạch phát triển rừng sản xuất: Tổng diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên khoảng 31 ha; trồng mới rừng sản xuất khoảng 51 ha; chăm sóc rừng trồng rừng sản xuất khoảng 114 lượt ha.

- Tổng số cây trồng rừng phân tán 15.000 cây.

- Phát triển dược liệu *(Sa nhân, Sâm dây, Ba kích, Tam thất)* dưới tán rừng với diện tích khoảng 33 ha.

5.2.3. Kế hoạch sử dụng rừng: Khai thác nhựa Thông trên diện tích khoảng 700 ha theo phương án bền vững, sản lượng dự kiến 280 tấn.

5.2.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học: Điều tra, đánh giá, giám sát về các giá trị đa dạng sinh học trong các khu rừng tự nhiên làm cơ sở để xây dựng các chương trình, kế hoạch, dự án bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng trên lâm phần quản lý.

5.3. Kế hoạch nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực:

- Đầu tư nghiên cứu khoa học theo các đề tài, dự án: Dự án điều tra, nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ đưa vào phương án sử dụng bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ; Đề tài nghiên cứu một số loài cây thuốc, kiến thức bản địa; Dự án xây dựng mô hình thí điểm trồng cây dược liệu dưới tán rừng tự nhiên; Dự án giám sát hoạt động săn bắn động vật hoang dã và khai thác gỗ trái phép bằng công nghệ cao.

- Nội dung đào tạo tập trung vào nâng cao kiến thức về quản lý rừng bền vững: Hỗ trợ đào tạo cán bộ nghiên cứu sau đại học; tổ chức tập huấn công nghệ GIS cho cán bộ trực thuộc, kiến thức về đánh giá tác động xã hội, kiến thức quản lý và kinh doanh rừng cho cộng đồng địa phương,…

5.4. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: Phát triển du lịch sinh thái ở những khu vực thuận lợi góp phần tăng thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân viên của Ban quản lý và tạo việc làm cho lao động địa phương, bổ sung nguồn kinh phí để quản lý, phát triển rừng.

5.5. Kế hoạch xây dựng hạ tầng:

- Trạm bảo vệ rừng: Sửa chữa, cải tạo nâng cấp 03 trạm bảo vệ rừng gồm: Trạm bảo vệ rừng Đăk Kôi 1, Trạm Đăk Rve 1 và Đăk Rve 2.

- Chòi canh lửa rừng: Xây dựng mới 2 chòi canh lửa rừng; sửa chữa, cải tạo nâng cấp 05 chòi canh lửa rừng.

- Xây dựng đường ranh cản lửa: Tu bổ, sửa chữa đường ranh cản lửa 500km.

- Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng: Sửa chữa, phục hồi 50 biển.

- Mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng: 01 Ô tô bán tải, 01 thiết bị Flycam, 04 máy vi tính, 01 máy chiếu và màn chiếu *(phục vụ tuyên truyền)*, 04 xe máy.

5.6. Hoạt động hỗ trợ và dịch vụ cho cộng đồng: Xây dựng các mô hình trồng rừng sản xuất trình diễn tại các thôn, làng của địa phương; giao khoán cho các hộ nhận bảo vệ rừng tự nhiên để sản xuất nông, lâm kết hợp nhằm giúp người dân học tập và phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo thu nhập.

5.7. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng: Thực hiện theo Phương án chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh được phê duyệt.

5.8. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; điều tra, kiểm kê rừng:

- Cập nhật, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học: Điều tra bổ sung hiện trạng diện tích các loại đất, loại rừng; xây dựng bản đồ hiện trạng và báo cáo về tài nguyên rừng; thống kê trữ lượng và chất lượng rừng cho các trạng thái theo tiểu khu và các phân vùng chức năng.

- Kiểm kê rừng: Thực hiện theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

5.9. Đo đạc, cắm mốc xác định ranh giới diện tích rừng và đất lâm nghiệp:

Xác định ranh giới, vị trí cắm mốc và tiến hành cắm mốc ngoài thực địa, đo đạc và lập hồ sơ ranh giới, mốc; đo đạc, thành lập bản đồ địa chính (tỷ lệ 1:2000), đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, xây dựng hồ sơ; hoàn thiện hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận.

6. Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 113.412,15 triệu đồng; trong đó:

6.1. Phân theo giai đoạn:

- Giai đoạn 2021 - 2025: 51.056,59 triệu đồng;

- Giai đoạn 2025 - 2030: 62.355,56 triệu đồng.

6.2. Phân theo nguồn vốn:

- Nguồn ngân sách: 7.625,81 triệu đồng;

- Nguồn vốn dịch vụ môi trường rừng: 99.556,11 triệu đồng;

- Nguồn vốn từ trồng rừng thay thế: 1.026,99 triệu đồng;

- Nguồn vốn của đơn vị: 5.203,24 triệu đồng.

7. Giải pháp thực hiện Phương án:

7.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực: Thực hiện mô hình quản lý trực tiếp từ Ban quản lý đến các các Trạm bảo vệ rừng; gắn quyền lợi và trách nhiệm của cán bộ, viên chức và người lao động với hoạt động bảo vệ phát triển rừng.

7.2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan:

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương các xã có rừng, tuyên truyền Luật Lâm nghiệp và các chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Hàng năm, vào mùa khô cần có biện pháp phối hợp công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng với các chủ rừng giáp ranh với lâm phần quản lý.

Huy động lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng vào những thời điểm có nguy cơ phá rừng, cháy rừng cao nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời những đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp.

7.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ:

- Ứng dụng ảnh viễn thám - GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng, thay đổi đất đai. Lập ô định vị theo dõi thay đổi tổ thành loài, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc tạo giống, trồng rừng, chăm sóc, khai thác... Xây dựng, đánh giá các mô hình thực nghiệm để nhân rộng.

7.4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn ngân sách: Đầu tư cho các hạng mục phát triển rừng như khoanh nuôi, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, trồng rừng phòng hộ, sửa chữa cơ sở hạ tầng như nhà làm việc, Trạm quản lý bảo vệ rừng.

- Nguồn vốn dịch vụ môi trường rừng: Đầu tư cho các hạng mục quản lý bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng, xây dựng, mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng.

- Nguồn vốn tự có của đơn vị: Đầu tư cho các hạng mục phát triển rừng sản xuất, hỗ trợ cộng đồng dân cư…

- Chủ động tìm kiếm nguồn vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân đầu tư cho du lịch sinh thái, tài trợ từ dự án trong lĩnh vực lâm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống cho Nhân dân trong vùng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy tổ chức thực hiện theo đúng nội dung Phương án được duyệt theo quy định; tự giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt. Hằng năm, trước ngày 10 tháng 12, báo cáo kết quả thực hiện Phương án về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đơn vị chủ quản theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Phương án. Hằng năm trước ngày 15 tháng 12, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện Phương án theo quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp theo đúng quy định để đơn vị thực hiện Phương án.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về khả năng cân đối vốn, bố trí nguồn vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công để đơn vị thực hiện Phương án.

5. Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy và các Sở, ban ngành có liên quan phối hợp, tạo điều kiện để Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững có hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy; Trưởng ban Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Văn phòng UBND tỉnh: PCVP$_{KSX}$;
- Lưu: VT, NNTN.NTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tháp